CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI** ***NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/*No*: 898/NCTS-CBTT	Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2025 *Ha Noi, 04 August 2025*

Kính gửi/ *To*:

- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of organisation*: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/*Stock Code* : NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai Internationl Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City.*
- Điện thoại/*Telephone:* (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hieuhx.acc@noibaicargo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*: Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét cho kỳ từ 01/01/2025 đến 30/06/2025/ *Reviewed Interim Financial Statements for the period form 01 January 2025 to 30 June 2025.*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/08/2025 tại đường dẫn/ *This information is disclosed on the company's website on 04 August 2025 at the link:* www.noibaicargo.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dụng thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Người ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

Hồ Xuân Hiếu

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét cho kỳ từ 01/01/2025 đến 30/06/2025/ Reviewed Interim Financial Statements for the period form 01 January 2025 to 30 June 2025..

CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI** ***NOI BAI CARGO TERMINAL*** ***SERVICES JOINT STOCK COMPANY***	***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM*** ***Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/*No:*877/NCTS-CBTT	*Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2025* *Ha Noi, 04 August 2025*

Kính gửi/ *To:*

- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Thông tin chung/*General Information:*

- Tên tổ chức/*Name of organisation:* Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company.*
- Mã chứng khoán/*Stock Code*: NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai Internationl Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City.*
- Điện thoại/*Telephone:* (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hieuhx.acc@noibaicargo.com.vn
- Website: noibaicargo.com.vn
- Sàn giao dịch/*Exchange:* Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh Stock Exchange (HoSE).*

2. Nội dung thông tin công bố/*Information disclosure content*:

NCT giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh/ *NCT explains the fluctuations in production and business results.*

Ngày 04/08/2025, NCT thực hiện công bố Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét cho kỳ từ 01/01/2025 đến 30/06/2025. Tăng trưởng kinh tế (GDP) của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2025 tăng 7,52% so với cùng kỳ năm trước, là mức cao nhất của sáu tháng đầu năm trong giai đoạn 2011-2025. Theo đó, hoạt động xuất nhập khẩu tăng trưởng mạnh, các hãng hàng không do NCTS phục vụ đều có tăng trưởng. Do vậy, sản lượng qua Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và sản lượng hàng hóa phục vụ của Công ty nói riêng trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2024./ *On 04 August 2025, NCT disclosure Reviewed Interim Financial Statements for the period form 01 January 2025 to 30 June 2025. Vietnam's economic growth (GDP) in the first 6 months of 2025 increased by 7.52% compared to the same period last year, the highest level of the first 6 months in the period 2011-2025. Accordingly, industrial production and import and export, showed signs of improvement, airlines served by the Company good growth. That caused the output through Noi Bai International Airport in general and the output of*

goods served by the Company in the first in the first 6 months of 2025 grew well compared to the same period in 2024.

Theo đó, với tổng sản lượng 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty tăng xấp xỉ 17,2%, cùng với chính sách giá dẫn đến tổng doanh thu tăng 29,0% và lợi nhuận sau thuế tăng 31,6% so với cùng kỳ năm trước. *Therefore, with the Company's total output in the first 6 months of 2025 increasing by 17.2%, together with the pricing policy, resulting in a 29.0% increase in total revenue and a 31.6% increase in after-tax profit over the same period last year.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Trân trọng cảm ơn/ *Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Nguyễn Duy Việt

Nơi nhận/*Recipients:*
- *Như trên/As above;*
- *Lưu văn thư/Archive at Admin offices.*

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
Thời gian ký: 04.08.2025 15:53:13 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

Hà Nội, tháng 7 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên	Thôi tham gia từ 20/06/2025
Ông Vũ Thành Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm từ 20/06/2025

Ban Kiểm soát

Bà Trần Mai Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 20/06/2025
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	Thôi tham gia từ 20/06/2025
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên	

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 01/08/2024

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Duy Việt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đ. Tố Hữu,
P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 848/2025/UHY - BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31/7/2025, từ trang 05 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2025

Kiểm toán | Kế toán | Thuế | Tư vấn | Đào tạo | Định giá
Thành viên độc lập hãng UHY Quốc Tế.

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**634.945.051.793**	**518.817.831.800**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**132.966.428.486**	**134.153.298.000**
Tiền	111		32.966.428.486	24.153.298.000
Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	110.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**8**	**415.768.740.274**	**306.344.740.274**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		415.768.740.274	306.344.740.274
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**80.577.810.504**	**74.778.897.409**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69.654.012.204	70.236.824.200
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.018.414.968	1.193.037.735
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.645.350.853	3.776.365.799
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(739.967.521)	(427.330.325)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**2.653.576.486**	**3.161.811.633**
Hàng tồn kho	141		2.653.576.486	3.161.811.633
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.978.496.043**	**379.084.484**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.978.496.043	379.084.484
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**205.664.367.949**	**222.056.969.877**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.153.596.000**	**1.073.596.000**
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.153.596.000	1.073.596.000
Tài sản cố định	**220**		**88.051.686.109**	**91.161.688.134**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	79.974.494.133	81.626.097.530
- Nguyên giá	*222*		*386.782.655.266*	*374.077.491.070*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(306.808.161.133)*	*(292.451.393.540)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	8.077.191.976	9.535.590.604
- Nguyên giá	*228*		*24.249.871.427*	*24.249.871.427*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(16.172.679.451)*	*(14.714.280.823)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8**	**65.049.600.000**	**65.049.600.000**
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		65.049.600.000	65.049.600.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**51.409.485.840**	**64.772.085.743**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	51.409.485.840	64.772.085.743
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**840.609.419.742**	**740.874.801.677**

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**158.722.761.684**	**182.501.511.839**
Nợ ngắn hạn	**310**		**143.299.509.246**	**168.421.880.785**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.663.670.279	28.521.079.682
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		398.470.794	819.007.213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	23.892.191.960	35.607.114.991
Phải trả người lao động	314		45.444.441.298	87.680.225.458
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	28.916.084.255	6.897.560.559
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.960.992.233	3.469.198.080
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.023.658.427	5.427.694.802
Nợ dài hạn	**330**		**15.423.252.438**	**14.079.631.054**
Phải trả dài hạn khác	337	17	15.314.740.150	13.944.914.211
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	108.512.288	134.716.843
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**681.886.658.058**	**558.373.289.838**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**681.886.658.058**	**558.373.289.838**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	*411a*		*261.669.400.000*	*261.669.400.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		420.190.968.428	296.677.600.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*270.381.136.583*	*30.236.149.313*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*149.809.831.845*	*266.441.450.895*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**840.609.419.742**	**740.874.801.677**

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Nguyễn Duy Việt

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**521.651.919.063**	**404.549.171.569**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**521.651.919.063**	**404.549.171.569**
Giá vốn hàng bán	11	22	278.415.964.673	219.101.421.804
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**243.235.954.390**	**185.447.749.765**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	8.360.627.536	6.171.443.946
Chi phí tài chính	22	24	43.216.362	47.106.321
Chi phí bán hàng	25	25	11.502.629.614	8.108.983.073
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	52.359.604.755	40.216.473.799
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**187.691.131.195**	**143.246.630.518**
Thu nhập khác	31	28	678.677	106.647
Chi phí khác	32	29	16.745.783	2.355
Lợi nhuận khác	**40**		**(16.067.106)**	**104.292**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**187.675.064.089**	**143.246.734.810**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	37.691.436.799	29.330.004.899
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(26.204.555)	64.212.882
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**149.809.831.845**	**113.852.517.029**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**5.725**	**4.351**

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Nguyễn Duy Việt

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**187.675.064.089**	**143.246.734.810**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		15.815.166.221	14.589.499.090
Các khoản dự phòng	03		312.637.196	-
Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(519.695.890)	(300.539.207)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(7.576.563.230)	(5.661.405.975)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***195.706.608.386***	***151.874.288.718***
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09		(6.507.000.137)	(2.573.850.210)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		508.235.147	(1.505.104.551)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.895.225.093)	19.264.658.317
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12		10.763.188.344	10.266.705.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.431.287.936)	(48.685.430.919)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(5.700.500.000)	(4.712.756.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***123.444.018.711***	***123.928.510.557***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.641.462.741)	(14.861.436.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(440.874.000.000)	(247.250.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		331.450.000.000	259.990.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.965.071.131	5.985.949.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(125.100.391.610)***	***3.864.513.371***

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(157.398.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	***(157.398.384)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1.656.372.899)**	**127.635.625.544**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**134.153.298.000**	**46.799.291.605**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		469.503.385	301.329.088
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**132.966.428.486**	**174.736.246.237**

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi.

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Nguyễn Duy Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Ngày 08/01/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 802 người (tại ngày 31/12/2024 là 775 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết:

+ Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
+ Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
+ Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
+ Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
+ Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.

- Các ngành nghề khác:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyển phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập tại thời điểm lập báo cáo và được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần". Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam); Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất thuế GTGT 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất thuế GTGT 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024.

Theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	344.273.262	369.715.092
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.622.155.224	23.783.582.908
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	110.000.000.000
	132.966.428.486	**134.153.298.000**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	14.849.819.586	-	21.141.384.208	-
- Etihad Airways <EY>	11.848.513.181	-	3.684.412.072	-
- Các đối tượng khác	42.955.679.437	(739.967.521)	45.411.027.920	(427.330.325)
	69.654.012.204	**(739.967.521)**	**70.236.824.200**	**(427.330.325)**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.3)	***15.498.258.747***	***(127.528.768)***	***21.614.353.544***	***(427.330.325)***

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty TNHH Allianz Technics	2.761.200.000	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ XNK Việt Ly	2.340.000.000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh ô tô NISU	1.524.619.091	-
- Các đối tượng khác	1.392.595.877	1.193.037.735
	8.018.414.968	**1.193.037.735**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**415.768.740.274**	**415.768.740.274**	-	**306.344.740.274**	**306.344.740.274**	-
- Ngắn hạn	415.768.740.274	415.768.740.274	-	306.344.740.274	306.344.740.274	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	*415.768.740.274*	*415.768.740.274*	-	*306.344.740.274*	*306.344.740.274*	-
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	**65.049.600.000**			**65.049.600.000**		
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000			65.049.600.000		
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(**)	*65.049.600.000*			*65.049.600.000*		

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

(**) Tại ngày 30/06/2025, Công ty nắm giữ 11.019.401 cổ phần của ALS, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 9,993% (tại ngày 01/01/2025 là 11.019.401 cổ phần và tỷ lệ quyền biểu quyết là 9,993%). Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tham chiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**3.645.350.853**	**-**	**3.776.365.799**	**-**
- Tạm ứng	100.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.332.238.156	-	3.720.746.057	-
- Phải thu khác	213.112.697	-	55.619.742	-
Dài hạn	**1.153.596.000**	**-**	**1.073.596.000**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	1.153.596.000	-	1.073.596.000	-
	4.798.946.853	**-**	**4.849.961.799**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.648.776.486	-	3.131.011.633	-
- Công cụ, dụng cụ	4.800.000	-	30.800.000	-
	2.653.576.486	**-**	**3.161.811.633**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**2,978,496,043**	**379,084,484**
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	2,696,130,360	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	282,365,683	379,084,484
Dài hạn	**51,409,485,840**	**64,772,085,743**
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	48,562,438,694	61,230,900,962
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	922,707,523	1,023,221,785
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,924,339,623	2,517,962,996
	54,387,981,883	**65,151,170,227**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	**23.120.166.299**	**85.364.027.035**	**215.080.929.003**	**50.512.368.733**	**374.077.491.070**
- Mua trong kỳ	-	5.373.761.832	6.623.020.546	708.381.818	12.705.164.196
30/06/2025	**23.120.166.299**	**90.737.788.867**	**221.703.949.549**	**51.220.750.551**	**386.782.655.266**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	**18.688.801.198**	**63.972.005.173**	**168.465.593.737**	**41.324.993.432**	**292.451.393.540**
- Khấu hao trong kỳ	1.156.008.318	2.890.358.433	7.492.692.939	2.817.707.903	14.356.767.593
30/06/2025	**19.844.809.516**	**66.862.363.606**	**175.958.286.676**	**44.142.701.335**	**306.808.161.133**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	**4.431.365.101**	**21.392.021.862**	**46.615.335.266**	**9.187.375.301**	**81.626.097.530**
30/06/2025	**3.275.356.783**	**23.875.425.261**	**45.745.662.873**	**7.078.049.216**	**79.974.494.133**

Tại ngày 30/06/2025, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 189.513.869.084 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 176.007.939.084 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	**24.249.871.427**	**24.249.871.427**
- Mua trong kỳ		
30/06/2025	**24.249.871.427**	**24.249.871.427**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	**14.714.280.823**	**14.714.280.823**
- Khấu hao trong kỳ	1.458.398.628	1.458.398.628
30/06/2025	**16.172.679.451**	**16.172.679.451**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	**9.535.590.604**	**9.535.590.604**
30/06/2025	**8.077.191.976**	**8.077.191.976**

Tại ngày 30/06/2025, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.113.685.250 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 9.665.885.250 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt	1.907.783.380	1.907.783.380	3.128.755.600	3.128.755.600
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	518.172.368	518.172.368	582.665.260	582.665.260
- Cảng HK Quốc tế Nội Bài-CN TCT Cảng Hàng không VN-CTCP	115.274.323	115.274.323	822.594.080	822.594.080
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và Thương mại Nội Bài	658.458.433	658.458.433	4.964.171.640	4.964.171.640
- Công ty TNHH phần mềm HICAS	-	-	2.030.000.000	2.030.000.000
- Đối tượng khác	11.463.981.775	11.463.981.775	16.992.893.102	16.992.893.102
	14.663.670.279	**14.663.670.279**	**28.521.079.682**	**28.521.079.682**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.3)	***597.565.816***	***597.565.816***	***792.499.823***	***792.499.823***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**35.607.114.991**	**58.065.425.943**	**69.780.348.974**	**23.892.191.960**
- Thuế giá trị gia tăng	1.027.185.431	15.762.177.340	13.887.599.031	2.901.763.740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.473.962.423	37.891.436.799	51.431.287.936	20.934.111.286
- Thuế thu nhập cá nhân	105.967.137	4.179.506.535	4.229.156.738	56.316.934
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	199.140.156	199.140.156	-
- Thuế nhà thầu	-	30.165.113	30.165.113	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-

	01/01/2025	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	**-**	**14.221.761.610**	**14.221.761.610**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Phụ cấp độc hại	1.188.816.601	471.148.481
- Chi phí trích trả ALS	-	2.302.484.966
- Chi phí SITA	50.000.000	45.000.000
- Chi phí khác	27.677.267.454	4.078.927.112
	28.916.084.255	**6.897.560.559**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**3.960.992.233**	**3.469.198.080**
- Cổ tức phải trả	2.219.391.668	2.219.391.668
- Đoàn phí công đoàn	1.288.962.436	1.103.704.371
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	452.638.129	146.102.041
Dài hạn	**15.314.740.150**	**13.944.914.211**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.314.740.150	13.944.914.211
	19.275.732.383	**17.414.112.291**

18. THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	**108.512.288**	**134.716.843**
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	542.561.440	673.584.216
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	20%	20%
	108.512.288	**134.716.843**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**171.706.732.340**	**432.337.119.999**
- Lãi trong năm	-	-	-	266.441.450.895	216.796.101.316
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT/BKS năm 2023	-	-	-	(10.641.923.027)	(6.404.943.345)
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2023	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
31/12/2024	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**296.677.600.208**	**558.373.289.838**
01/01/2025	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**296.677.600.208**	**558.373.289.838**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	149.809.831.845	149.809.831.845
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT/BKS năm 2024 (*)	-	-	-	(26.296.463.625)	(26.296.463.625)
30/06/2025	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**420.190.968.428**	**681.886.658.058**

(*) Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 26.111.803.625 đồng và thưởng thành viên HĐQT và BKS số tiền184.660.000 đồng năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty số 0125/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2025. Cũng tại Nghị quyết số 0125/NQ-ĐHĐCĐ Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức 2024 bằng tiền với tỷ lệ 80% Vốn điều lệ, tương đương 209.325.856.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2025 Tổng số vốn đã góp VND	30/06/2025 Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2025 Tổng số vốn đã góp VND	01/01/2025 Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
AMERICA LLC	32.238.500.000	12,32%	30.869.500.000	11,80%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
Các cổ đông khác	66.900.400.000	25,57%	68.269.400.000	26,09%
	261.669.400.000	**100,00%**	**261.669.400.000**	**100,00%**

Tại ngày 30/06/2025, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.208	1.208
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

19.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	157.398.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
- Ngoại tệ các loại (USD)	168.098,64	287.423,57

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
+ Doanh thu phục vụ hàng hoá hàng không	156.549.650.185	120.132.753.003
+ Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	235.491.788.326	186.149.629.163
+ Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	62.071.835.266	46.954.998.663
+ Doanh thu dịch vụ khác	67.538.645.286	51.311.790.740
	521.651.919.063	**404.549.171.569**
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)	***29.631.662.913***	***25.012.821.825***

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	278.415.964.673	219.101.421.804
	278.415.964.673	**219.101.421.804**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.576.563.230	5.661.405.975
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	241.502.866	190.318.359
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	542.561.440	319.719.612
	8.360.627.536	**6.171.443.946**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	20.350.812	27.925.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	22.865.550	19.180.405
	43.216.362	**47.106.321**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	11.502.629.614	8.108.983.073
	11.502.629.614	**8.108.983.073**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nhân công	16.828.604.758	13.058.745.538
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	852.484.750	879.536.090
Chi công cụ, dụng cụ	450.909.967	417.610.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.833.045.373	4.304.361.211
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	1.291.973.834	995.813.804
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	3.493.025.080	3.483.748.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.388.207.913	1.974.252.951
Chi phí khác	22.221.353.080	15.102.405.203
	52.359.604.755	**40.216.473.799**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nhân công	114.383.629.148	88.658.035.640
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.505.547.240	20.695.888.829
Chi công cụ, dụng cụ	998.864.307	759.510.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.815.166.221	14.589.499.090
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	14.574.732.227	14.106.542.241
Chi phí thuê tài sản	56.230.044.306	43.733.355.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.747.409.209	35.243.291.703
Chi phí khác	61.520.176.770	41.531.771.795
Chi phí bán hàng	11.502.629.614	8.108.983.073
	342.278.199.042	**267.426.878.676**
Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)	***3.579.414.130***	***3.191.021.343***

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu khác	678.677	106.647
	678.677	**106.647**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Các khoản khác	16.745.783	2.355
	16.745.783	**2.355**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**187.675.064.089**	**143.246.734.810**
Cộng:	**2.412.261.136**	**3.724.354.098**
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	368.800.000	331.200.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	673.584.216	-
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	1.369.876.920	3.393.154.098
Trừ:	**(3.820.421.231)**	**(321.064.414)**
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(542.561.440)	-
- Doanh thu lưu kho và chi phí đã phân bổ theo Biên bản thanh tra thuế	-	(319.719.612)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	-	(1.344.802)
- Chi phí nhiên liệu tồn trên xe chưa sử dụng	(87.579.791)	-
- Chi phí phân bổ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	(3.190.280.000)	
Thu nhập chịu thuế	**186.266.903.994**	**146.650.024.494**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	**37.253.380.799**	**29.330.004.899**
Thuế TNDN nộp theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2024	638.056.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**37.891.436.799**	**29.330.004.899**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập lãi CLTG đánh giá lại cuối năm trước	(134.716.843)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	268.960
Chi phí thuế TNDN hoãn lại do lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	108.512.288	63.943.922
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(26.204.555)**	**64.212.882**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	28.062.285.101	23.547.643.183
- Công ty cổ phần giao nhận hàng hóa NASCO	1.207.854.111	875.762.159
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	94.992.073
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	164.299.739	213.787.174
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	83.175.844	77.669.803
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	42.659.550	138.087.870
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	3.250.500	11.570.768
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	68.138.068	53.308.795
	29.631.662.913	**25.012.821.825**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	1.494.162.540	1.297.132.403
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	151.055.200	185.007.600
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay	1.796.196.390	1.570.881.340
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	138.000.000	138.000.000
	3.579.414.130	**3.191.021.343**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Hội đồng quản trị			
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	86.400.000	82.800.000
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	69.600.000	66.240.000
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên	69.600.000	66.240.000
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	69.600.000	66.240.000
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên (thôi tham gia từ 20/06/2025)	65.733.333	66.240.000
Ông Vũ Thành Đạt	Thành viên (tham gia từ 20/06/2025)	3.866.667	-
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	629.878.111	726.445.255
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	574.798.483	672.609.339
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	580.851.175	676.457.523
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	581.125.580	671.338.546
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/08/2024)	463.027.233	-
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng (Thôi tham gia từ 01/08/2023)	-	147.099.213
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phụ trách kế toán (thôi tham gia từ 01/08/2024)	-	554.586.474
Ban Kiểm soát			
Bà Trần Mai Hạnh	Trưởng BKS (tham gia từ 20/06/2025)	4.000.000	-
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng BKS (thôi tham gia từ 20/06/2025)	340.000.000	186.000.000
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên BKS	69.600.000	49.680.000
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên BKS (tham gia từ 29/06/2024)	69.600.000	49.680.000
		3.677.680.582	**4.081.656.350**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Bà Hồ Xuân Hiếu	Trưởng tiểu ban (Thôi tham gia từ 01/08/2024)	-	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	7.200.000	7.200.000
		7.200.000	**25.200.000**

33.3 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	14.849.819.586	21.141.384.208
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	307.664.163
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	304.319.270	97.520.274
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	17.806.196	36.067.165
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	18.649.532	31.717.734
	15.498.258.747	**21.614.353.544**
Phải trả bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay	328.179.134	423.797.572
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay	249.298.042	346.811.371
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	20.088.640	21.890.880
	597.565.816	**792.499.823**
Đặt cọc, ký quỹ		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000
	320.000.000	**320.000.000**

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét của Công ty.

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Nguyễn Duy Việt

NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE PERIOD FROM 01 JANUARY 2025 TO 30 JUNE 2025

Hanoi, July 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENT	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION	4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	10 – 33

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") presents this report together with the Company's reviewed financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Management and the Board of Directors of the Company who held office during the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 and up to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Ho Quang Tuan	Chairman	
Mr. Nguyen Giang Tien	Member	
Mr. Nguyen Duy Viet	Member	
Mr. Nguyen Thanh Duong	Member	
Mr. Dang Ngoc Truong	Member	Resigned from 20 June 2025
Mr. Vu Thanh Dat	Member	Appointed on 20 June 2025

Board of Supervisors

Ms. Tran Mai Hanh	Chief Supervisor	Appointed on 20 June 2025
Mr. Dinh Hong Son	Chief Supervisor	Resigned from 20 June 2025
Mr. Vu Xuan Manh	Member	
Mr. Nguyen Van Tan	Member	

Internal Audit Sub-committee

Ms. Nguyen Thi Hong Phuong	Member	

Board of Directors and Chief Accountant

Mr. Nguyen Duy Viet	General Director	
Mr. Dinh Trong Son	Deputy General Director	
Mr. Nguyen Quoc Hung	Deputy General Director	
Mr. Nguyen Viet Dung	Deputy General Director	
Ms. Ho Xuan Hieu	Chief Accountant	Appointed on 01 August 2024

EVENTS AFTER THE REPORTING DATE

The Board of Directors confirms that no significant events have occurred after the balance sheet date that would materially affect the financial statements, or require adjustment or disclosure.

THE AUDITOR

The accompanying financial statements have been audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, which give a true and fair view of the financial position of the Company, as well as its results of operations and its cash flows for the period then ended.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONTINUED)

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONTINUED)

In preparing the financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business; and
- Design and implement an effective system of internal control to ensure preparation and fair presentation of the financial statements and to mitigate the risks of material misstatement due to fraud or error.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting Systems and related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of Directors confirms that the Company has fully complied with its regulatory disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC, dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance, concerning information disclosure in the securities market. The Company also ensures full compliance with the provisions of Decree No. 155/2020/ND-CP, dated 31 December 2020, issued by the Government, which provides detailed guidance on the implementation of specific provisions of the Securities Law. Furthermore, the Company adheres to the corporate governance requirements outlined in Circular No. 116/2020/TT-BTC, dated 31 December 2020, issued by the Ministry of Finance, which specifies governance standards applicable to public companies under Decree No. 155/2020/ND-CP.

For and on behalf of the Board of Directors,

M.S.D.N: 0101640729 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyen Duy Viet
General Director
Hanoi, 31 July 2025

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED
5th Floor, B2 Tower, Roman Plaza, To Huu Road,
Dai Mo Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi,
T : +84 24 5678 3999
E : uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

No: 848 /2025/UHY-BCKT

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: Shareholders, Board of Management and Board of General Directors
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") as prepared on 31 July 2025 and set out on pages 05 to 33 which comprise the Balance Sheet as at 30 June 2025, the Income Statement and the Cash Flow Statement for theperiod from 01 January 2025 to 30 June 2025 and Notes to the Financial Statements.

Responsibilities of the Board of General Directors

The Board of General Directors of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We have conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the entity.

The interim financial information review involves conducting interviews with those responsible for financial and accounting matters, performing analytical procedures, and other review procedures. A review is substantially narrower in scope than an audit conducted per Vietnamese Auditing Standards and therefore does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion of the Auditors

Base on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on preparation and presentation of the interim financial statements.

Le Quang Nghia
Deputy General Director
Auditor's Practicing Certificate
No. 3660-2021-112-1
For and on behalf of
UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED
Hanoi, 31 July 2025

Form no. B01-DN

BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

ASSETS	Code	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
CURRENT ASSETS	**100**		**634,945,051,793**	**518,817,831,800**
Cash and cash equivalents	**110**	**5**	**132,966,428,486**	**134,153,298,000**
Cash	111		32,966,428,486	24,153,298,000
Cash equivalents	112		100,000,000,000	110,000,000,000
Short-term investments	**120**	**8**	**415,768,740,274**	**306,344,740,274**
Held-to-maturity investments	123		415,768,740,274	306,344,740,274
Current accounts receivable	**130**		**80,577,810,504**	**74,778,897,409**
Short-term trade receivable	131	6	69,654,012,204	70,236,824,200
Short-term advances to suppliers	132	7	8,018,414,968	1,193,037,735
Other short-term receivables	136	9	3,645,350,853	3,776,365,799
Provision for doubtful short-term receivables	137	6	(739,967,521)	(427,330,325)
Inventories	**140**	**10**	**2,653,576,486**	**3,161,811,633**
Inventories	141		2,653,576,486	3,161,811,633
Other current assets	**150**		**2,978,496,043**	**379,084,484**
Short-term prepaid expenses	151	11	2,978,496,043	379,084,484
NON-CURRENT ASSETS	**200**		**205,664,367,949**	**222,056,969,877**
Long-term receivables	**210**		**1,153,596,000**	**1,073,596,000**
Other long-term receivables	216	9	1,153,596,000	1,073,596,000
Fixed assets	**220**		**88,051,686,109**	**91,161,688,134**
Tangible fixed assets	221	12	79,974,494,133	81,626,097,530
- Cost	*222*		*386,782,655,266*	*374,077,491,070*
- Accumulated depreciation	*223*		*(306,808,161,133)*	*(292,451,393,540)*
Intangible fixed assets	227	13	8,077,191,976	9,535,590,604
- Cost	*228*		*24,249,871,427*	*24,249,871,427*
- Accumulated amortization	*229*		*(16,172,679,451)*	*(14,714,280,823)*
Long-term investments	**250**	**8**	**65,049,600,000**	**65,049,600,000**
Investments in other entities	253		65,049,600,000	65,049,600,000
Other long-term assets	**260**		**51,409,485,840**	**64,772,085,743**
Long-term prepaid expenses	261	11	51,409,485,840	64,772,085,743
TOTAL ASSETS	**270**		**840,609,419,742**	**740,874,801,677**

Form no. B01-DN

BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 30 June 2025

RESOURCES	Code	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
LIABILITIES	**300**		**158,722,761,684**	**182,501,511,839**
Current liabilities	**310**		**143,299,509,246**	**168,421,880,785**
Short-term trade payables	311	14	14,663,670,279	28,521,079,682
Short-term advances from customers	312		398,470,794	819,007,213
Tax and other payables to the State budget	313	15	23,892,191,960	35,607,114,991
Payables to employees	314		45,444,441,298	87,660,225,458
Short-term accrued expenses	315	16	28,916,084,255	6,897,560,559
Other short-term payables	319	17	3,960,992,233	3,469,198,080
Bonus and welfare fund	322		26,023,658,427	5,427,694,802
Non-current liabilities	**330**		**15,423,252,438**	**14,079,631,054**
Other long-term liabilities	337	17	15,314,740,150	13,944,914,211
Deferred tax liabilities	341	18	108,512,288	134,716,843
OWNERS' EQUITY	**400**		**681,886,658,058**	**558,373,289,838**
Capital	**410**	**19**	**681,886,658,058**	**558,373,289,838**
Contributed charter capital	411		261,669,400,000	261,669,400,000
- Shares with voting rights	*411a*		*261,669,400,000*	*261,669,400,000*
Share premium	412		38,369,630	38,369,630
Treasury shares	415		(12,080,000)	(12,080,000)
Retained earnings	421		420,190,968,428	296,677,600,208
- Accumulated undistributed earnings by the end of prior year	*421a*		*270,381,136,583*	*30,236,149,313*
- Undistributed earnings of the current period	*421b*		*149,809,831,845*	*266,441,450,895*
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	**440**		**840,609,419,742**	**740,874,801,677**

Hanoi, 31 July 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Nguyen Duy Viet

Form no. B02-DN

INCOME STATEMENT

For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Revenue from sale of goods and rendering of services	**01**	**21**	**521,651,919,063**	**404,549,171,569**
Net revenue from sale of goods and rendering of services	**10**		**521,651,919,063**	**404,549,171,569**
Cost of goods sold	11	22	278,415,964,673	219,101,421,804
Gross profit from sale of goods and rendering of services	**20**		**243,235,954,390**	**185,447,749,765**
Finance income	21	23	8,360,627,536	6,171,443,946
Finance expenses	22	24	43,216,362	47,106,321
Selling expenses	25	25	11,502,629,614	8,108,983,073
General and administrative expenses	26	26	52,359,604,755	40,216,473,799
Operating profit	**30**		**187,691,131,195**	**143,246,630,518**
Other income	31	28	678,677	106,647
Other expenses	32	29	16,745,783	2,355
Other profit	**40**		**(16,067,106)**	**104,292**
Accounting profit before tax	**50**		**187,675,064,089**	**143,246,734,810**
Current Coporate income tax expense	51	30	37,891,436,799	29,330,004,899
Deffered Coporate income tax expense	52	31	(26,204,555)	64,212,882
Net profit after tax	**60**		**149,809,831,845**	**113,852,517,029**
Basic earnings per share	**70**	**32**	**5,725**	**4,351**

Hanoi, 31 July 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Nguyen Duy Viet

Form no. B03-DN

CASH FLOW STATEMENT

(Applying the indirect method)

For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Cash flows from operating activities				
Profit before tax	**01**		**187,675,064,089**	**143,246,734,810**
Adjustments for:				
Depreciation and amortization	02		15,815,166,221	14,589,499,090
Provisions	03		312,637,196	-
Foreign exchange losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		(519,695,890)	(300,539,207)
Profits from investing activities	05		(7,576,563,230)	(5,661,405,975)
Operating profit before changes in working capital	**08**		***195,706,608,386***	***151,874,288,718***
Increase/Decrease in receivables	09		(6,507,000,137)	(2,573,850,210)
Increase/Decrease in inventories	10		508,235,147	(1,505,104,551)
Increase/Decrease in payables (excluding interest, corporate income tax)	11		(19,895,225,093)	19,264,658,317
Increase/Decrease in prepaid expense	12		10,763,188,344	10,266,705,202
Corporate income tax paid	15		(51,431,287,936)	(48,685,430,919)
Other cash outflows for operating activities (*)	17		(5,700,500,000)	(4,712,756,000)
Net cash flows from operating activities	**20**		***123,444,018,711***	***123,928,510,557***
Cash flows from investing activities				
Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(23,641,462,741)	(14,861,436,000)
Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(440,874,000,000)	(247,250,000,000)
Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		331,450,000,000	259,990,000,000
Interest and dividends received	27		7,965,071,131	5,985,949,371
Net cash flows from investing activities	**30**		***(125,100,391,610)***	***3,864,513,371***

Form no. B03-DN

CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)
(Applying the indirect method)
For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Cash flows from financing activities				
Dividends paid/Profit distributed	36		-	(157,398,384)
Net cash flows from financing activities	**40**		-	***(157,398,384)***
Net increase/(decrease) in cash for the period	**50**		**(1,656,372,899)**	**127,635,625,544**
Cash and cash equivalents at the	**60**	**5**	**134,153,298,000**	**46,799,291,605**
Impact of exchange rate fluctuation	61		469,503,385	301,329,088
Cash and cash equivalents at the end of the period	**70**	**5**	**132,966,428,486**	**174,736,246,237**

(*) Other cash outflows are those payments from bonus and welfare funds.

Hanoi, 31 July 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Nguyen Duy Viet

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

Form no. B09-DN

1. COMPANY OVERVIEW

1.1 OWNERSHIP STRUCTURE

Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company, abbreviated as NCTS JSC (hereinafter referred to as "the Company") operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0101640729 dated 19 April 2005, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, with the 11th amendment made on 06 January 2023. The Company's head office is located at Noi Bai International Airport, Noi Bai Commune, Hanoi.

The charter capital as stated in the Business Registration Certificate is VND 261,669,400,000 divided into 26,166,940 shares at par value of VND 10,000 per share. Of which, Vietnam Airlines Corporation - JSC contributes VND 144,254,010,000, accounting for 55.13%, other shareholders contribute VND 117,415,390,000, accounting for 44.87%. On 08 January 2015, Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company was officially listed in Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) with NCT code.

The number of the Company's employees as at 30 June 2025 was 802 (on 31 December 2024, it was 775).

1.2 BUSINESS SECTOR

Trading in services of goods and other services related to the service of goods by air, sea and road.

1.3 PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES

The Company's principal business activity is the service activities incidental to air transportation. Details:

+ Passenger terminal operation service;
+ Service of operating terminals, warehouses;
+ Technical service for ground trade:
+ Ground transportation service;
+ Other services supporting for transportation.

- Other principal business activities:
  Real estate business, land use rights owned, used or rented; Cargo handling; Other transportation support activities: Other education not yet classified; Repair of machinery and equipment; Repair of electronic and optical equipment; Repair of electrical equipment, Repair and maintenance of transport equipment, Wholesale of motor vehicles and other motor vehicles; Maintenance and repair of motor vehicles and other motor vehicles: Sale of parts and accessories for motor vehicles and other motor vehicles; Wholesale of other machinery and equipment, Other specialized wholesale n.e.c; Freight transport by road: Warehousing and storage: Service activities incidental to land transportation: Advertising Delivery: Renting and leasing of motor vehicles; Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator, Temporary employment agency activities, Photocopying. document preparation and other specialized office support activities; Other remaining business support service activities n.e.c.

1.4 NORMAL BUSINESS CYCLE

The normal business cycle of the Company is 12 months.

1.5 STATEMENT ON THE INFORMATION COMPARABILITY IN FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures presented in the financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 are thoses from the audited financial statements for the financial year ended 31 December 2024 and the reviewed financial statements for the period from 01 January 2024 to 30 June 2024 and totally comparative.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

2. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 FINANCIAL YEAR

The financial year begins on 01 January and ends on 31 December of the calendar year. The financial statements have been prepared for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND) using the cost principle, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements.

3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

3.1 APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System, issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, which provides guidance on the Corporate Accounting System (Circular No, 200) and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, issued by the Ministry of Finance, which amends and supplements certain provisions of Circular No. 200.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, its results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

3.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

The Board of Directors ensures compliance with the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, issued under No. 200, along with other guidance circulars on accounting standards issued by the Ministry of Finance on the preparation and presentation of financial statements.

4. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these financial statements are as follows:

4.1 BASIS OF PREPARATION AND CHANGES IN ACCOUNTING POLICIES AND NOTES

The financial statements are prepared on an accrual basis (except for cash flow information).

The accounting policies applied in the preparation of the financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 are consistent with those used in the preparation of the financial statements for the financial year ended 31 December 2024.

4.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets, and the presentation of contingent liabilities and assets at the reporting date, as well as the reported amounts of revenues and expenses throughout the period from 01 January 2025 to 30 June 2025. Actual results may differ from these estimates and assumptions.

4.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, short-term investments, or highly liquid investments. Highly liquid investments are those that can be readily converted into a known amount of cash not more than three months from the date of acquisition and are subject to an insignificant risk of changes in value.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.4 FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investment

Held-to-maturity investments include term deposits and held-to-maturity loans for collecting periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Interest income from held-to-maturity investments after acquisition is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest accrued prior to the Company's acquisition is deducted from the acquisition cost at the date of purchase.

If there is objective evidence that all or part of an investment may not be recoverable, and the impairment amount can be reliably estimated, the loss is recognized in financial expenses in the current year and deducted directly from the investment's carrying amount.

Investment in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include investments in equity securities where the Company does not have control, joint control, or significant influence over the investee.

These investments are initially recognized at cost, including purchase price or capital contributions, plus directly attributable transaction costs. Dividends and profits from periods before the investment purchase date are deducted from the carrying amount of the investment. Dividends and profits from periods after the investment purchase date are recognized as revenue. Dividends received in the form of shares are only tracked as an increase in the number of shares and are not recognized as income.

A provision for impairment of investments in equity instruments of other entities is recorded as follows:

- For listed shares or investments with a reliably determinable fair value: The provision is based on market value of the shares.
- For investments without a reliably determinable fair value at the reporting date, provisions are made based on the losses of the investee, calculated as the difference between the actual contributed capital of all investors and the investee's actual equity, multiplied by the Company's ownership percentage in the investee.

Increases and decreases in the provision for impairment of investments in equity instruments of other entities at the financial year-end are recognized as financial expenses.

4.5 RECEIVABLES

Receivables are presented at their carrying amount, net of provision for doubtful debts.

The classification of receivables into trade receivables and other receivables is based on the following principles:

- Trade receivables represent commercial receivables arising from sales transactions between the Company and an independent buyers.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to sales transactions.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.5 RECEIVABLES (CONTINUED)

The provision for doubtful debts is established for each doubtful receivable based on overdue aging or estimated potential losses, specifically:

For overdue receivables:

- 30% of the outstanding value for receivables overdue for more than 6 months but less than 1 year.
- 50% of the outstanding value for receivables overdue for 1 year but less than 2 years.
- 70% of the outstanding value for receivables overdue for 2 years but less than 3 years.
- 100% of the outstanding value for receivables overdue for 3 years or more.

For receivables that are not yet overdue but are unlikely to be recovered, the provision is based on estimated losses.

Increases or decreases in the provision for doubtful debts are recorded at the end of the financial year and recognized as a general and administrative expense in the year/ period.

4.6 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes all costs incurred in bringing the inventory to its present location and condition, such as purchase cost, non-refundable taxes, transportation costs, handling charges, storage costs during the procurement process, normal wastage, and other directly attributable costs.

The Company applies the perpetual inventory system for inventory accounting. The cost of goods sold is determined using the first-in, first-out method.

Provision for inventory devaluation (if any) is recognized when there is reliable evidence that the net realizable value (NRV) has declined below the cost of the inventory. NRV is determined as the estimated selling price minus the costs of completion, marketing, selling, and distribution expenses. Any increase or decrease in the inventory provision is recognized at the end of the financial year and recorded in the cost of goods sold for the year/ period.

4.7 TANGIBLE FIXED ASSETS AND DEPRECIATION

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets includes all expenditures incurred by the Company to bring the asset to its intended working condition.

Subsequent expenditures after initial recognition are only capitalized if it is certain that these expenditures will increase the future economic benefits derived from the asset. Any costs that do not meet this criterion are recognized as expenses in the period in which they are incurred.

Tangible fixed assets are depreciated using a straight-line method over their estimated useful lives. The estimated useful life is as follows:

Asset category	*Estimated useful life (years)*
- Buildings, structures	10
- Machinery, equipment	05 - 10
- Transportation, stevedoring	06 - 10
- Office equipment	03 – 08

Intangible fixed assets include cargo terminal management software, accounting software, human resource management software, warehouse management software, and others. Intangible fixed assets are presented at historical cost, net of accumulated amortization. Amortization is calculated using the straight-line method over an amortization period of five years.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.8 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include costs related to asset leases, long-term rental of premises, and tools and equipment that do not meet the criteria for fixed assets but have an original cost exceeding VND 10 million. These expenses are assessed as having the potential to generate future economic benefits and a useful life of more than one year. These costs are capitalized as long-term prepaid expenses and allocated to operating expenses over two years (for tools and equipment) or over the lease term (for asset rental expenses).

4.9 PAYABLES AND ACCRUALS EXPENSES

Payables and accrued expenses are recognized as obligations arising from goods and services received that are due for payment in the future. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of amounts payable.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses and other payables is made according to the following principles:

- Trade payables reflect commercial payables arising from purchases of goods, services, and assets, where the supplier is an independent entity from the Company.
- Accrued expenses include liabilities for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete accounting documentation, as well as provisions for employee benefits such as accrued leave and other business-related expenses to be recognized in advance.
- Other payables represent non-commercial liabilities that are not related to the purchase, sale, or provision of goods and services.

4.10 OWNERS' EQUITY

Contributed capital is recognized at the actual amount contributed by owners.

Share premium is recognized as the difference between the actual issuance price and the par value of shares when additional shares are issued or when treasury shares are reissued. Costs directly attributable to additional issue shares or re-issue of treasury shares are understated against share premium.

When repurchasing shares previously issued by the Company, payments, including related transaction costs, are recognized as treasury shares and reflected as deduction against the owner's equity. When reissuing treasury shares, the difference between the re-issuing price and the book value of treasury shares is recorded as "Share premium". The Company does not record any gain or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of treasury shares.

4.11 PROFIT DISTRIBUTION

Retained earnings are profit from operations of the Company after deducting adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments to material misstatements of the previous years. Profit after tax is distributed to shareholders after fund deductions under the Company's Charter, laws and approval of the General Meeting of Shareholders.

Profit distribution to owners and shareholders takes into account non-monetary items within retained earnings that impact cash flows and the payment of dividends/profit, such as gains from the revaluation of contributed assets, monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities upon approval by the General Meeting of Shareholders.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.12 FOREGIN CURRENCY

Foreign currency transactions are translated at the spot exchange rate at the date of the transaction. Balances of monetary items denominated in foreign currencies at the year-end are retranslated at the exchange rate prevailing on the balance sheet date.

Monetary items denominated in foreign currencies at the financial year-end are retranslated at the spot exchange rate at that date. Foreign exchange differences resulting from the year-end revaluation of monetary items denominated in foreign currencies, after offsetting any exchange gains and losses, are also recognized in financial income or financial expenses.

The exchange rate used to translate foreign currency transactions is the spot exchange rate at the date of the transaction. The spot exchange rate used for foreign currency transactions is determined as follows:

- The exchange rate for recognizing receivable is the buying rate of the commercial bank where the Company appoints the customer to pay at the time of transaction. The exchange rate for recording debts is the selling exchange rate of the commercial bank where the enterprise intends to trade at the time of transaction. The exchange rate for recording asset purchases or other payments paid in foreign currency (not through accounts payable) is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

- The exchange rate used for translation balance of foreign currencies deposited at banks is the buying exchange rate of the bank where the Company opens foreign currency account. For monetary items denominated in foreign currency classified as receivable, the exchange rate used is the buying exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank). For monetary items denominated in foreign currency classified as payables, the exchange rate used is the selling exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank).

4.13 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSE

Revenue from sale of goods and rendering of services

Revenue from sales of goods and rendering of services is recognized when risks, benefits, and title are transferred to the buyer, it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company, and all directly attributable costs can be reliably measured. Revenue is generally recognized at the time of delivery of goods, completion of services, invoicing to customers, and acceptance of payment.

Finance income

Financial income includes profit shares (if any) from the Company's investees, bank interest, and bond interest. Bank interest is recognized on an accrual basis, calculated based on deposit balances and actual periodic interest rates. Profit shares are recognized when the Company has the right to receive dividends or profit distributions from capital contributions.

Operating expenses

Operating expenses incurred from business activities related to revenue for the year are recognized as incurred and estimated appropriately for the proper accounting period.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.14 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Value added tax (VAT)

Revenue from services provided for flights operated by international airlines or export-processing enterprises is subject to a 0% VAT rate. Revenue from services provided for flights operated by domestic airlines is subject to a 10% VAT rate. Revenue from cargo handling services is subject to a 10% VAT rate, and other service revenues are also subject to a 10% VAT rate.

According to Resolution No. 110/2023/QH15 dated 29 November 2023 of the National Assembly and Decree No. 94/2023/ND-CP dated 28 December 2023 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 01 January 2024 to 30 June 2024.

According to Resolution No. 142/2024/QH15 dated 29 June 2024 of the National Assembly and Decree No. 72/2024/ND-CP dated 30 June 2024 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 01 July 2024 to 31 December 2024.

According to Resolution No. 174/2024/QH15 dated 30 November 2024 of the National Assembly and Decree No. 180/2024/ND-CP dated 30 June 2024 of the Government, certain services provided by the Company are subject to a VAT rate reduction from 10% to 8% for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

Corporate Income Tax (CIT)

The current corporate income tax rate is 20%.

The tax currently payable is based on taxable profit. Taxable profit differs from net profit because of adjustments of temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax is the income tax payable or will be refunded due to the temporary difference between the carrying value of assets and liabilities for the purpose of preparing the financial statements and income tax calculation. Deferred tax liabilities are recognized for all temporary taxable differences. Deferred tax assets are only recorded when it is certain to have taxable profits in the future to use these deductible temporary differences.

The carrying value of deferred tax assets is reviewed on the balance sheet date and will be understated so that it is certain to have sufficient taxable income to use a part or whole of deferred tax assets. Deferred tax assets that have not been previously recognized are reviewed on the balance sheet date and recognized when there is sufficient taxable income to be able to use such deferred tax assets.

Deferred tax assets and liabilities are calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized based on tax rate effective on the balance sheet date. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Other taxes are made in accordance with the current regulations of the State.

4.15 RELATED PARTIES

Related parties: A party is considered to be related to the Company if it can control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions. When considering each relationship of related parties, the nature of the relationship is paid attention to, not merely its legal form.

Accordingly, related parties of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company are Vietnam Airlines Corporation – Joint Stock Company, its subsidiaries, the Board of Directors and the Board of Management of the Company.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

4.16 SEGMENT REPORTING

The Company's principal business activities include cargo handling, cargo warehousing, and related services, which are carried out under a unified operational process and within a single geographic location (Noi Bai International Airport, Noi Bai Commune, Hanoi City). Therefore, in accordance with Vietnamese Accounting Standard (VAS) No. 28 – Segment Reporting, the Company is not required to prepare the segment reporting.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash	344,273,262	369,715,092
Cash at bank	32,622,155,224	23,783,582,908
Cash equivalents (*)	100,000,000,000	110,000,000,000
	132,966,428,486	**134,153,298,000**

(*) These are term deposits with an original maturity of not more than three months at commercial banks.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLE

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
- Vietnam Airlines JSC	14,849,819,586	-	21,141,384,208	-
- Etihad Airways <EY>	11,848,513,181	-	3,684,412,072	-
- Others	42,955,679,437	(739,967,521)	45,411,027,920	(427,330,325)
	69,654,012,204	**(739,967,521)**	**70,236,824,200**	**(427,330,325)**
Of which: Trade accounts receivable from related parties (detailed in Note 33.3)	***15,498,258,747***	***(127,528,768)***	***21,614,353,544***	***(427,330,325)***

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Allianz Technics Co., Ltd	2,761,200,000	-
- Viet Ly Import - Export Service Trading	2,340,000,000	-
- NISU Automobile Trading Co.,Ltd	1,524,619,091	-
- Others	1,392,595,877	1,193,037,735
	8,018,414,968	**1,193,037,735**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

8. FINANCIAL INVESMENTS

	30/06/2025			01/01/2025		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Held-to-maturity investment	**415,768,740,274**	**415,768,740,274**	-	**306,344,740,274**	**306,344,740,274**	-
- Short-term	415,768,740,274	415,768,740,274	-	306,344,740,274	306,344,740,274	-
+ Term deposits (*)	*415,768,740,274*	*415,768,740,274*	-	*306,344,740,274*	*306,344,740,274*	-
Investments in other entities	**65,049,600,000**			**65,049,600,000**		
- Investment in other entities	65,049,600,000			65,049,600,000		
+ Aviation Logistics Corporation (ALS) (**)	*65,049,600,000*			*65,049,600,000*		

(*) This represents bank deposits with term of over 3 months to less than 1 year at commercial banks.

(**) As at 30 June 2025, the Company held 11,019,401 shares in ALS, representing a 9.993% voting right (as at 01 January 2025: 11,019,401 shares and 9.993% of voting right). This investment has not been measured at fair value due to the absence of a quoted market price.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

9. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
Short-term	**3,645,350,853**	-	**3,776,365,799**	-
- Advance payment	100,000,000	-	-	-
- Accrued interest receivable from term deposits	3,332,238,156	-	3,720,746,057	-
- Other receivables	213,112,697	-	55,619,742	-
Long-term	**1,153,596,000**	-	**1,073,596,000**	-
- Deposits, mortgages	1,153,596,000	-	1,073,596,000	-
	4,798,946,853	-	**4,849,961,799**	-

10. INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
- Raw materials	2,648,776,486	-	3,131,011,633	-
- Tools and supplies	4,800,000	-	30,800,000	-
	2,653,576,486	-	**3,161,811,633**	-

11. PREPAID EXPENSES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	**2,978,496,043**	**379,084,484**
- Prepaid rentals for space	2,696,130,360	-
- Others	282,365,683	379,084,484
Long-term	**51,409,485,840**	**64,772,085,743**
- Prepaid rentals for space	48,562,438,694	61,230,900,962
- Residual value of tools, supplies	922,707,523	1,023,221,785
- Others	1,924,339,623	2,517,962,996
	54,387,981,883	**65,151,170,227**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

12. TANGIBLE FIXED ASSESTS

	Buildings, structures	Machinery equipment	Motor vehicles transmission	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
01/01/2025	**23,120,166,299**	**85,364,027,035**	**215,080,929,003**	**50,512,368,733**	**374,077,491,070**
- Acquisitions for the period	-	5,373,761,832	6,623,020,546	708,381,818	12,705,164,196
30/06/2025	**23,120,166,299**	**90,737,788,867**	**221,703,949,549**	**51,220,750,551**	**386,782,655,266**
ACCUMULATED DEPRECIATION					
01/01/2025	**18,688,801,198**	**63,972,005,173**	**168,465,593,737**	**41,324,993,432**	**292,451,393,540**
- Charge for the period	1,156,008,318	2,890,358,433	7,492,692,939	2,817,707,903	14,356,767,593
30/06/2025	**19,844,809,516**	**66,862,363,606**	**175,958,286,676**	**44,142,701,335**	**306,808,161,133**
NET BOOK VALUE					
01/01/2025	**4,431,365,101**	**21,392,021,862**	**46,615,335,266**	**9,187,375,301**	**81,626,097,530**
30/06/2025	**3,275,356,783**	**23,875,425,261**	**45,745,662,873**	**7,078,049,216**	**79,974,494,133**

As at 30 June 2025, the cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 189,513,869,084 (as at 01 January 2025: VND 176,007,939,084).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

13. INTANGIBLE FIXED ASSESTS

	Computer software	Total
	VND	VND
COST		
01/01/2025	**24,249,871,427**	**24,249,871,427**
- Acquisitions for the period	-	-
30/06/2025	**24,249,871,427**	**24,249,871,427**
ACCUMULATED AMORTIZATION		
01/01/2025	**14,714,280,823**	**14,714,280,823**
- Charge for the period	1,458,398,628	1,458,398,628
30/06/2025	**16,172,679,451**	**16,172,679,451**
NET BOOK VALUE		
01/01/2025	**9,535,590,604**	**9,535,590,604**
30/06/2025	**8,077,191,976**	**8,077,191,976**

As at 30 June 2025, the cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 11,113,685, 250 (as at 01 January 2025: VND 9,665,885,250).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance	Amounts expected to be settled	Balance	Amounts expected to be settled
	VND	VND	VND	VND
- Ha Viet Tourism Investment and Development JSC	1,907,783,380	1,907,783,380	3,128,755,600	3,128,755,600
- ALS Bac Ninh Co., Ltd	518,172,368	518,172,368	582,665,260	582,665,260
- Noi Bai International Airport-Branch of Vietnam Airlines JSC	115,274,323	115,274,323	822,594,080	822,594,080
- Noi Bai Machinery construction and Trading JSC	658,458,433	658,458,433	4,964,171,640	4,964,171,640
- HICAS Software Company Limited	-	-	2,030,000,000	2,030,000,000
- Others	11,463,981,775	11,463,981,775	16,992,893,102	16,992,893,102
	14,663,670,279	**14,663,670,279**	**28,521,079,682**	**28,521,079,682**
Including: trade accounts payable to those who are related parties (detailed in Note 33.3)	***597,565,816***	***597,565,816***	***792,499,823***	***792,499,823***

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

15. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025	Amount payable in period	Amount paid in period	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Tax and payables	**35,607,114,991**	**58,065,425,943**	**69,780,348,974**	**23,892,191,960**
- Value added tax	1,027,185,431	15,762,177,340	13,887,599,031	2,901,763,740
- Corporate income tax	34,473,962,423	37,891,436,799	51,431,287,936	20,934,111,286
- Personal income tax	105,967,137	4,179,506,535	4,229,156,738	56,316,934
- Land tax, land rental	-	199,140,156	199,140,156	-
- Foreign contractor tax	-	30,165,113	30,165,113	-
- Licence tax	-	3,000,000	3,000,000	-

	01/01/2025	Amount deductible in period	Amount deducted in period	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
VAT deductible	-	**14,221,761,610**	**14,221,761,610**	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Toxic allowance	1,188,816,801	471,148,481
- Expense for ALS	-	2,302,484,966
- SITA fee	50,000,000	45,000,000
- Other	27,677,267,454	4,078,927,112
	28,916,084,255	**6,897,560,559**

17. OTHER PAYABLES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	**3,960,992,233**	**3,469,198,080**
- Dividends payable	2,219,391,668	2,219,391,668
- Trade union fee	1,288,962,436	1,103,704,371
- Others	452,638,129	146,102,041
Long-term	**15,314,740,150**	**13,944,914,211**
- Long-term mortgages, deposits	15,314,740,150	13,944,914,211
	19,275,732,383	**17,414,112,291**

18. DEFERRED TAX LIABILITIES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Deferred tax liabilities	**108,512,288**	**134,716,843**
- Foreign exchange difference profit due to revaluation	542,561,440	673,584,216
- CIT rate used to revaluate the amount of CIT payable	20%	20%
	108,512,288	**134,716,843**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

19. OWNERS' EQUITY

19.1 Changes in owner's equity

	Equity	Share premium	Treasury shares	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**261,669,400,000**	**38,369,630**	**(12,080,000)**	**171,706,732,340**	**432,337,119,999**
- Profit in period	-	-	-	266,441,450,895	216,796,101,316
- Allocation of the welfare and bonus fund for the Board of Directors/Supervisory Board for the year 2023.	-	-	-	(10,641,923,027)	(10,641,923,027)
- Distribution of remaining profit of the year 2023	-	-	-	(130,828,660,000)	(130,828,660,000)
31/12/2024	**261,669,400,000**	**38,369,630**	**(12,080,000)**	**296,677,600,208**	**558,373,289,838**
01/01/2025	**261,669,400,000**	**38,369,630**	**(12,080,000)**	**296,677,600,208**	**558,373,289,838**
- Profit in period	-	-	-	149,809,831,845	149,809,831,845
- Bonus and welfare fund deducted and Bonus for the Board of Management/Supervisory Board for the year 2024 (*)	-	-	-	(26,296,463,625)	(26,296,463,625)
30/06/2025	**261,669,400,000**	**38,369,630**	**(12,080,000)**	**420,190,968,428**	**681,886,658,058**

(*) The Company appropriated an amount of VND 26,111,803,625 to the bonus and welfare fund and paid VND 184,660,000 as bonuses to members of the Board of Directors and the Supervisory Board in 2024 in accordance with Resolution No. 0125/NQ-DHDCD dated 20 June 2025 of the General Meeting of Shareholders. Under the same Resolution, the General Meeting of Shareholders also approved the 2024 cash dividend payment plan at a rate of 80% of the charter capital, equivalent to VND 209,325,856,000.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

19. OWNERS' EQUITY (CONTINUED)

19.2 Details of owners' equity

Shareholders	30/06/2025 Total contributed capital VND	30/06/2025 Proportion %	01/01/2025 Total contributed capital	01/01/2025 Proportion %
Vietnam Airlines - JSC	144,254,010,000	55.13%	144,254,010,000	55.13%
AMERICA LLC	32,238,500,000	12.32%	30,869,500,000	11.80%
Noi Bai Airport Service JSC	18,276,490,000	6.98%	18,276,490,000	6.98%
Others	66,900,400,000	25.57%	68,269,400,000	26.09%
	261,669,400,000	**100.00%**	**261,669,400,000**	**100.00%**

As at 30 June 2025, the shareholders have fully contributed capital in accordance with the Company'D Business Registration Certificate.

19.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	30/06/2025 Share	01/01/2025 Share
Number of shares to be issued	26,166,940	26,166,940
Number of shares offered to the public	26,166,940	26,166,940
+ Ordinary shares	26,166,940	26,166,940
Number of shares repurchased (Treasury shares)	1,208	1,208
+ Ordinary shares	1,208	1,208
Number of shares in circulation	26,165,732	26,165,732
+ Ordinary shares	26,165,732	26,165,732
Par value (VND/share)	*10,000*	*10,000*

19.4 Shares

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Owners' equity	261,669,400,000	261,669,400,000
+ Equity at beginning of period	261,669,400,000	261,669,400,000
+ Equity increase in period	-	-
+ Equity decrease in period	-	-
+ Equity at end of period	261,669,400,000	261,669,400,000
- Profits, dividends paid	-	157,398,384

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

20. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	30/06/2025	01/01/2025
- Foreign currency (USD)	168,098.64	287,423.57

21. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
+ Revenue from handling service	156,549,650,185	120,132,753,003
+ Revenue from facilities service	235,491,788,326	186,149,629,163
+ Revenue from storage	62,071,835,266	46,954,998,663
+ Others	67,538,645,286	51,311,790,740
	521,651,919,063	**404,549,171,569**
Revenue from related parties (detailed in Note 33.2)	***29,631,662,913***	***25,012,821,825***

22. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Cost of good sold and services rendered	278,415,964,673	219,101,421,804
	278,415,964,673	**219,101,421,804**

23. FINANCE INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Bank interest	7,576,563,230	5,661,405,975
Foreign exchange difference gain in payment	241,502,866	190,318,359
Foreign exchange difference gain from revaluation	542,561,440	319,719,612
	8,360,627,536	**6,171,443,946**

24. FINANCE EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Foreign exchange difference loss in payment	20,350,812	27,925,916
Foreign exchange difference loss from revaluation of period-end balance	22,865,550	19,180,405
	43,216,362	**47,106,321**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

25. SELLING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Trade promotion	11,502,629,614	8,108,983,073
	11,502,629,614	**8,108,983,073**

26. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Raw materials	16,828,604,758	13,058,745,538
Labor cost	852,484,750	879,536,090
Tools, supplies	450,909,967	417,610,562
Fixed asset depreciation and amortization	4,833,045,373	4,304,361,211
Maintenance, repair cost	1,291,973,834	995,813,804
Rental costs	3,493,025,080	3,483,748,440
Outsource service	2,388,207,913	1,974,252,951
Others	22,221,353,080	15,102,405,203
	52,359,604,755	**40,216,473,799**

27. OPERATING EXPENSES BY NATURE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Labor cost	114,383,629,148	88,658,035,640
Raw materials	24,505,547,240	20,695,888,829
Tools, supplies	998,864,307	759,510,837
Fixed asset depreciation and amortization	15,815,166,221	14,589,499,090
Maintenance, repair cost	14,574,732,227	14,106,542,241
Rental costs	56,230,044,306	43,733,355,468
Outsource service	42,747,409,209	35,243,291,703
Others	61,520,176,770	41,531,771,795
Sales expenses	11,502,629,614	8,108,983,073
	342,278,199,042	**267,426,878,676**
Purchases of goods and services from related parties (detailed in Note 33.2)	***3,579,414,130***	***3,191,021,343***

28. OTHER INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Others	678,677	106,647
	678,677	**106,647**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

29. OTHER EXPENSE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Others	16,745,783	2,355
	16,745,783	**2,355**

30. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Profit before tax	**187,675,064,089**	**143,246,734,810**
Add:	**2,412,261,136**	**3,724,354,098**
- Remuneration of non-executive members of Board of Management and Supervisory Board	368,800,000	331,200,000
- Forex difference loss from revaluation of closing balance	673,584,216	-
- Non-deductible expenses	1,369,876,920	3,393,154,098
Less:	**(3,820,421,231)**	**(321,064,414)**
- Gain from forex difference revaluation of closing balance	(542,561,440)	-
- Revenue from warehousing and allocated expenses as per the Tax	-	(319,719,612)
- Forex difference loss from revaluation of previous year-end	-	(1,344,802)
- Fuel in vehicles but not yet used	(87,579,791)	-
- Expense allocation according to State Audit Minutes	(3,190,280,000)	-
Taxable income	**186,266,903,994**	**146,650,024,494**
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax in period	**37,253,380,799**	**29,330,004,899**
Additional corporate income of the year 2024 under the State Audit Minutes	638,056,000	-
Current corporate income tax expense	**37,891,436,799**	**29,330,004,899**

31. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Deferred corporate income tax expense due to reversal of exchange rate difference loss at the end of the previous year	(134,716,843)	-
Deferred CIT income arising from closing balance revaluation loss	-	268,960
Deferred corporate income tax expense due to exchange rate difference loss at the end of the current period	108,512,288	63,943,922
Total deferred income tax expense	**(26,204,555)**	**64,212,882**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

32. BASIC EARNINGS PER SHARE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Profit after tax	149,809,831,845	113,852,517,029
Decrease	-	-
Profit distributed to shareholders owning ordinary shares	**149,809,831,845**	**113,852,517,029**
Weighted average number of outstanding shares during the period (share)	26,165,732	26,165,732
Basic earning per share (VND/share)	**5,725**	**4,351**

33. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

33.1 Related parties

Company name	Relationship
- Vietnam Airlines - JSC	Parent Company
- Branch - Vietnam Airlines JSC - Vietnam Air Services Company	Branch of Parent Company
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airlines Engineering Company	Subsidiary of the Parent company
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
- NASCO Logistics Joint Stock Company	Subsidiary of NASCO
- Noi Bai Catering Services JSC	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	Branch of Subsidiary of the Parent company
- Vinako Forwarding Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	Subsidiary of the Parent company
- Aviation Information and Telecommunications JSC	Subsidiary of the Parent company
- General Aviation Import Export Joint Stock Company	Joint ventures and associates of the Parent Company
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	The company has investment capital from the parent company
- America LLC	Major shareholder

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

33. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

33.2 Transactions with related parties

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Revenue with related parties		
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	28,062,285,101	23,547,643,183
- NASCO Logistics Joint Stock Company	1,207,854,111	875,762,159
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	-	94,992,073
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	164,299,739	213,787,174
- Cambodia Angkor Air	83,175,844	77,669,803
- Noi Bai Catering Services JSC	42,659,550	138,087,870
- Vietnam Airlines Engineering Company	3,250,500	11,570,768
- General Aviation Import Export JSC	68,138,068	53,308,795
	29,631,662,913	**25,012,821,825**

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Purchases of goods and services		
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	1,494,162,540	1,297,132,403
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	151,055,200	185,007,600
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	1,796,196,390	1,570,881,340
- Aviation Information and Telecommunications JSC	138,000,000	138,000,000
	3,579,414,130	**3,191,021,343**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

33. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

33.2 Transactions with related parties (Continued)

Salaries and remunerations of the Board of Management, the Board of Directors and Chief Accountant, and the Board of Supervisors

Full name	Title	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2024 VND
Board of management			
Mr. Ho Quang Tuan	Chairman	86,400,000	82,800,000
Mr. Nguyen Giang Tien	Member	69,600,000	66,240,000
Mr. Nguyen Duy Viet	Member	69,600,000	66,240,000
Mr. Nguyen Thanh Duong	Member	69,600,000	66,240,000
Mr. Dang Ngoc Truong	Member (Resigned from 20/06/2025)	65,733,333	66,240,000
Mr. Vu Thanh Dat	Member (Resigned from 20/06/2025)	3,866,667	-
Board of Directors and Chief Accountant			
Mr. Nguyen Duy Viet	General Director	629,878,111	726,445,255
Mr. Dinh Trong Son	General Director	574,798,483	672,609,339
Mr. Nguyen Quoc Hung	Deputy General Director	580,851,175	676,457,523
Mr. Nguyen Viet Dung	Deputy General Director	581,125,580	671,338,546
Ms. Ho Xuan Hieu	Chief Accountant (Appointed from 01/08/2024)	463,027,233	-
Mr. Dinh Van Dinh	Chief Accountant (Dismissed from 01/08/2023)	-	147,099,213
Ms. Nguyen Thi Thu Hien	Accountant in charge (Resigned from 01/08/2024)	-	554,586,474
Board of Supervisors			
Ms. Tran Mai Hanh	Chief Supervisor (Appointed from 20/06/2025)	4,000,000	-
Mr. Dinh Hong Son	Chief Supervisor (Resigned from 20/06/2025)	340,000,000	186,000,000
Mr. Vu Xuan Manh	Member	69,600,000	49,680,000
Mr. Nguyen Van Tan	Member (Appointed from 29/06/2024)	69,600,000	49,680,000
		3,677,680,582	**4,081,656,350**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

33. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

33.2 Transactions with related parties (Continued)

Internal Audit Sub-committee

Full name	Title	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Ms. Ho Xuan Hieu	Head of Sub-committee (Resigned from 01/08/2024)	-	18,000,000
Ms. Nguyen Thi Hong Phuong	Member	7,200,000	7,200,000
		7,200,000	**25,200,000**

33.3 Balance with related parties

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Receivables from related parties		
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	14,849,819,586	21,141,384,208
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	307,664,163	307,664,163
- NASCO Logistics Joint Stock Company	304,319,270	97,520,274
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding	17,806,196	36,067,165
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	18,649,532	31,717,734
	15,498,258,747	**21,614,353,544**
Payables to related parties		
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	328,179,134	423,797,572
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	249,298,042	346,811,371
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	20,088,640	21,890,880
	597,565,816	**792,499,823**
Deposits, mortgages		
- NASCO Logistics Joint Stock Company	200,000,000	200,000,000
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding	120,000,000	120,000,000
	320,000,000	**320,000,000**

34. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are those in the Company's audited financial statements for the financial year ended 31 December 2024, and the reviewed interim financial statements for the period from 01 January 2024 to 30 June 2024.

Hanoi, 31 July 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Nguyen Duy Viet